SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG THCS-THPT BẮC SƠN

ĐỀ CHÍNH THỨC

(Đề thi có 04 trang)

KIỂM TRA CUỐI KỲ HỌC KỲ I
NĂM HỌC 2023 – 2024
Môn thi: Vật lý 10
Ngày thi: 19 tháng 12 năm 2023
Thời gian làm bài: 45 phút
(Không kể thời gian phát đề)

Mã đề: 1011

Họ và tên thí sinh:……..
Số báo danh:……

PHẦN I - TRẮC NGHIỆM *(7 điểm)*

Câu 1. Một vật ném theo phương ngang. Khi đang chuyển động sẽ chịu tác dụng của các lực.
A. lực cản của không khí và trọng lực. **B.** lực ném và lực ma sát.
C. lực ném và trọng lực . **D.** trọng lực và phản lực đàn hồi.

Câu 2. Chuyển động thẳng đều là chuyển động
A. có quãng đường đi tăng tỉ lệ với vận tốc.
B. có vận tốc không đổi phương.
C. mà vật đi được những quãng đường bằng nhau
D. thẳng có vận tốc không đổi cả về hướng và độ lớn.

Câu 3. Trong chuyển động thẳng đều véc tơ vận tốc tức thời và véc tơ vận tốc trung bình trong khoảng thời gian bất kỳ có
A. Cùng phương, ngược chiều và độ lớn không bằng nhau
B. Cùng phương, cùng chiều và độ lớn bằng nhau.
C. Cùng phương, cùng chiều và độ lớn không bằng nhau
D. Cùng phương, ngược chiều và độ lớn không bằng nhau

Câu 4. Định luật I Niuton cho ta biết:
A. sự liên hệ giữa gia tốc và khối lượng
B. quán tính của mọi vật
C. trọng lượng của vật
D. sự hiện diện các lực trong tự nhiên

Câu 5. Điều nào sau đây là **đúng** khi nói đến đơn vị gia tốc?
A. m/s^2 **B.** km/h **C.** cm/phút **D.** m/s

Câu 6. Đại lượng đặc trưng cho tính chất nhanh hay chậm của chuyển động là
A. quãng đường đi. **B.** tọa độ. **C.** gia tốc. **D.** tốc độ.

Câu 7. Tầm xa (L) tính theo phương ngang xác định bằng biểu thức nào sau đây?
A. $L = x_{max} = v_0 h/2g$ **B.** $L = x_{max} = v_0\sqrt{2h/g}$
C. $L = x_{max} = v_0\sqrt{h/g}$ **D.** $L = x_{max} = v_0\sqrt{2gh}$

Câu 8. Người ta thả một vật rơi tự do từ một tòa tháp thì sau 10s vật chạm đất cho g = $10m/s^2$. Tính độ cao của tòa tháp.
A. 200m **B.** 1000m **C.** 400m **D.** 500m

Câu 9. Một vật rơi tự do khi chạm đất thì vật đạt vận tốc 40m/s. Hỏi vật được thả rơi từ độ cao nào? biết g = $10m/s^2$.
A. 70m **B.** 20m **C.** 60m **D.** 80m

Câu 10. Phát biểu nào sau đây là **chính xác** nhất?
A. Quỹ đạo là đường thẳng mà vật chuyển động vạch ra trong không gian

B. Khi khoảng cách từ vật đến vật làm mốc là không đổi thì vật đứng yên
C. Chuyển động cơ học là sự thay đổi khoảng cách của vật chuyển động so với vật mốc
D. Chuyển động cơ học là sự thay đổi vị trí của vật so với vật mốc

Câu 11. Trong các đồ thị vận tốc – thời gian dưới đây, đồ thị nào mô tả chuyển động thẳng đều?

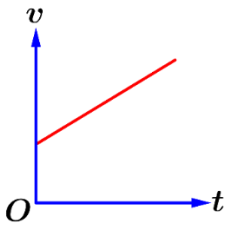

Hình vẽ 3.

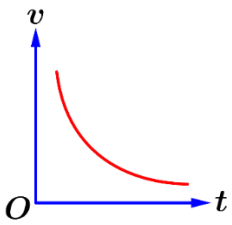

Hình vẽ 4.

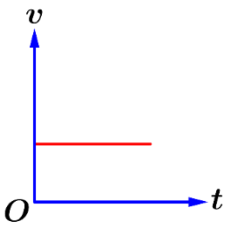

Hình vẽ 1.

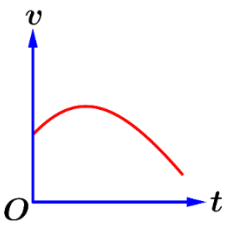

Hình vẽ 2.

A. Hình vẽ 4. **B.** Hình vẽ 2. **C.** Hình vẽ 1. **D.** Hình vẽ 3.

Câu 12. Chuyển động nhanh dần đều là chuyển động có:
A. Gia tốc a > 0. **B.** Vận tốc tăng theo thời gian.
C. Tích số a.v < 0. **D.** Tích số a.v > 0.

Câu 13. Một vật đang chuyển động với vận tốc 3 m/s. Nếu bỗng nhiên các lực tác dụng lên nó mất đi thì
A. Vật chuyển động chậm dần rồi mới dừng lại.
B. Vật dừng lại ngay.
C. Vật đổi hướng chuyển động.
D. Vật tiếp tục chuyển động theo hướng cũ với vận tốc 3 m/s.

Câu 14. Công thức liên hệ giữa độ dịch chuyển, vận tốc và gia gia tốc của chuyển động nhanh dần đều là
A. $v - v_0 = 2ad.$ **B.** $v_0^2 - v^2 = 2ad.$
C. $v^2 - v_0^2 = ad.$ **D.** $v^2 - v_0^2 = 2ad.$

Câu 15. Gia tốc là một đại lượng
A. Đại số, đặc trưng cho sự biến đổi nhanh hay chậm của chuyển động.
B. Đại số, đặc trưng cho tính không đổi của vận tốc.
C. Vectơ, đặc trưng cho sự biến đổi nhanh hay chậm của chuyển động.
D. Vectơ, đặc trưng cho sự biến đổi nhanh hay chậm của vận tốc.

Câu 16. Chọn câu trả lời **đúng**. Hai lực trực đối là hai lực
A. Có cùng độ lớn, cùng chiều.
B. Có cùng độ lớn, ngược chiều.
C. Có cùng giá, cùng độ lớn nhưng ngược chiều.
D. Có cùng giá, cùng độ lớn và cùng chiều.

Câu 17. Đồ thị nào sau đây là của chuyển động biến đổi?

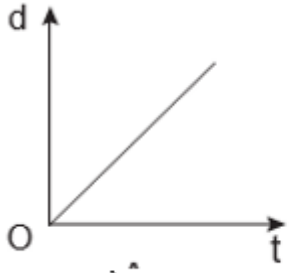

Đồ thị 1.

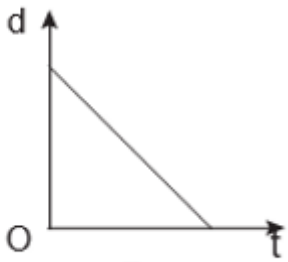

Đồ thị 2.

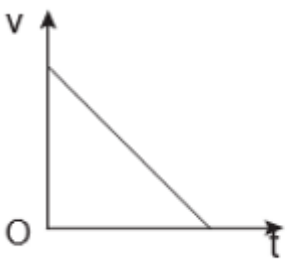

Đồ thị 3.

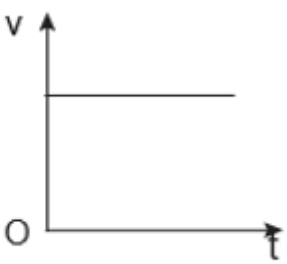

Đồ thị 4.

A. Đồ thị 3. **B.** Đồ thị 1. **C.** Đồ thị 2. **D.** Đồ thị 4.

Câu 18. Chất điểm là:

A. một vật khi ta nghiên cứu chuyển động của nó trong một khoảng rất nhỏ

B. một vật có kích thước vô cùng bé

C. một điểm hình học

D. một vật có kích thước rất nhỏ so với độ dài đường đi

Câu 19. Đồ thị nào sau đây là của chuyển động thẳng chậm dần đều?

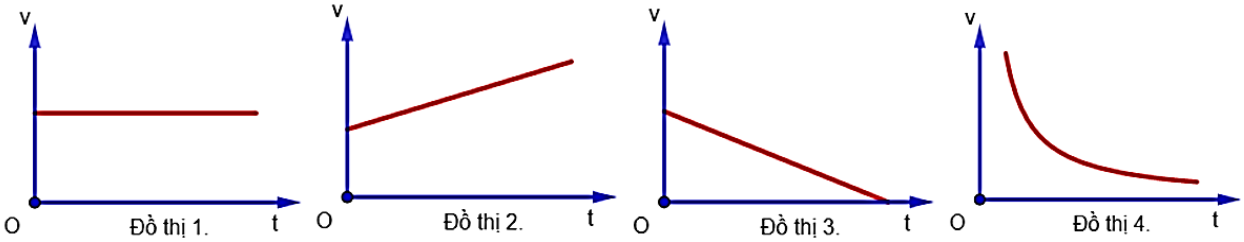

A. Đồ thị 1. **B.** Đồ thị 2. **C.** Đồ thị 3. **D.** Đồ thị 4.

Câu 20. Bi A có trọng lượng lớn gấp đôi bi B. Cùng một lúc ở tại một mái nhà ở cùng một độ cao, bi A được thả rơi còn bi B được ném theo phương ngang với tốc độ lớn. Bỏ qua sức cản của không khí?

A. A chạm đất sau B. **B.** Cả hai đều chạm đất cùng một lúc.

C. chưa đủ thông tin để trả lời. **D.** A chạm đất trước B.

Câu 21. Chuyển động thẳng chậm dần đều là chuyển động có

A. Vận tốc giảm đều, gia tốc không đổi.

B. Vận tốc giảm đều, gia tốc giảm đều.

C. Vận tốc không đổi, gia tốc giảm đều.

D. Vận tốc không đổi, gia tốc không đổi.

Câu 22. Theo định luật II Newtơn:

A. Gia tốc của vật tỉ lệ thuận với lực tác dụng vào vật và tỉ lệ nghịch với khối lượng của vật và được tính bởi công thức $\vec{a} = \vec{F}/m$.

B. Khối lượng của vật tỉ lệ thuận với lực tác dụng vào vật và được tính bởi công thức $m = \vec{F}/\vec{a}$.

C. Lực tác dụng vào vật tỉ lệ thuận với khối lượng của vật và được tính bởi công thức $\vec{F} = m\vec{a}$.

D. Lực tác dụng vào vật tỉ lệ thuận với gia tốc của vật và được tính bởi công thức $\vec{F} = m\vec{a}$.

Câu 23. Quỹ đạo của vật ném ngang có dạng:

A. Một nửa đường parabol. **B.** Một nửa đường tròn.

C. Một đường cong bất kì. **D.** Một phần tư đường tròn.

Câu 24. Đồ thị vận tốc theo thời gian của một xe máy chuyển động trên một đường thẳng được biểu diễn như hình vẽ. Trong khoảng thời gian nào, xe máy chuyển động thẳng nhanh dần đều?

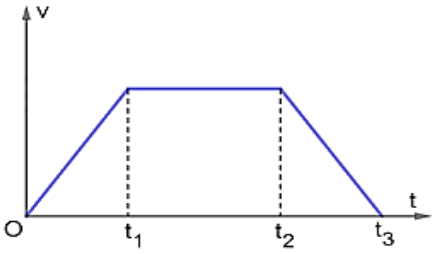

A. Từ t_2 đến t_3. **B.** Từ 0 đến t_2.

C. Từ 0 đến t_1. **D.** Từ t_1 đến t_2.

Câu 25. Người ta thả một vật rơi tự do từ một tòa tháp thì sau 30s vật chạm đất cho g = 10m/s^2. Vận tốc khi chạm đất.

A. 400m/s **B.** 100m/s **C.** 300m/s **D.** 200m/s

Câu 26. Một ôtô chuyển động nhanh dần đều với vận tốc ban đầu bằng 0. Sau 1 phút ôtô đạt vận tốc 54km/h, gia tốc của ôtô là?

A. 0,25m/s^2 **B.** 0,5m/s^2 **C.** 0,9m/s^2 **D.** 1m/s^2

Câu 27. Một ô tô đang chuyển động với vận tốc ban đầu là 10 m/s trên đoạn đường thẳng, thì người lái xe hãm phanh, xe chuyển động chậm dần với gia tốc -2m/s^2. Quãng đường mà ô tô đi được đến khi dừng hẳn:

A. s = 19 m. **B.** s = 20m. **C.** s = 25m. **D.** s = 18 m.

Câu 28. Quan sát đồ thị (v – t) trong Hình 7.1 của một vật đang chuyển động thẳng và cho biết trong khoảng thời gian nào vật chuyển động chậm dần đều?

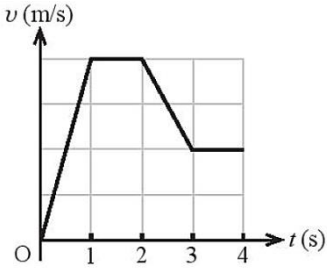

A. Trong khoảng thời gian từ 1s đến 2s

B. Trong khoảng thời gian từ 0 đến 1s

C. Trong khoảng thời gian từ 2s đến 3s

D. Trong khoảng thời gian từ 3s đến 4s

PHẦN II – TỰ LUẬN *(3 điểm)*

Bài 1: Một vật rơi tự do, thời gian rơi là 10s. Lấy g = 10m/s^2.

a) Tính độ cao nơi thả vật và vận tốc lúc chạm đất?

b) Tính vận tốc của vật sau khi rơi 4s? Lúc này vật còn cách mặt đất bao xa?

Bài 2: Một vật có khối lượng 250g bắt đầu chuyển động nhanh dần đều trên đường nằm ngang, sau khi đi 5s đạt vận tốc 36km/h

a.Tính lực kéo, biết lực cản bằng 0,5N.

b. Để vật chuyển động thẳng đều thì lực kéo bằng bao nhiêu?

----------Hết----------

(Thí sinh không được sử dụng tài liệu. Giám thị coi kiểm tra không giải thích gì thêm)

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG THCS-THPT BẮC SƠN

ĐỀ CHÍNH THỨC

(Đề thi có 04 trang)

KIỂM TRA CUỐI KỲ HỌC KỲ I
NĂM HỌC 2023 – 2024
Môn thi: Vật lý 10
Ngày thi: 19 tháng 12 năm 2023
Thời gian làm bài: 45 phút
(Không kể thời gian phát đề)

Mã đề: 1021

Họ và tên thí sinh:……..
Số báo danh:……

PHẦN I - TRẮC NGHIỆM *(7 điểm)*

Câu 1. Một vật rơi tự do khi chạm đất thì vật đạt vận tốc 30m/s. Hỏi vật được thả rơi từ độ cao nào? biết g = 10m/s^2.

A. 80m **B.** 45m **C.** 70m **D.** 60m

Câu 2. Người ta thả một vật rơi tự do từ một tòa tháp thì sau 20s vật chạm đất cho g = 10m/s^2. Tính độ cao của tòa tháp.

A. 4000m **B.** 2000m **C.** 3000m **D.** 1000m

Câu 3. Chọn câu trả lời **sai**. Chuyển động thẳng nhanh dần đều là chuyển động có:

A. Quãng đường đi được của vật luôn tỉ lệ thuận với thời gian vật đi.

B. Vận tốc có độ lớn tăng theo hàm bậc nhất đối với thời gian.

C. Quỹ đạo là đường thẳng.

D. Vectơ gia tốc của vật có độ lớn là một hằng số.

Câu 4. Một vật ném theo phương ngang. Khi đang chuyển động sẽ chịu tác dụng của các lực.

A. lực ném và trọng lực . **B.** lực ném và lực ma sát.

C. trọng lực và phản lực đàn hồi. **D.** lực cản của không khí và trọng lực.

Câu 5. Phương trình nào sau đây là phương trình quĩ đạo của vật?

A. $y = gx^2/v_0^2$ **B.** $y = gx^2/2v_0^2$ **C.** $y = gx/2v_0^2$ **D.** $y = gx^2/2v_0$

Câu 6. Trường hợp nào sau đây nói đến vận tốc trung bình:

A. Khi đi qua điểm A, vận tốc của vật là 10 m/s.

B. Khi ra khỏi nòng súng, vận tốc của viên đạn là 480 m/s.

C. Vận tốc của người đi bộ là 5 km/h.

D. Số chỉ của tốc kế gắn trên xe máy là 56 km/h.

Câu 7. Định luật III Newton cho ta nhận biết

A. Sự cân bằng giữa lực và phản lực.

B. Sự phân biệt giữa lực và phản lực.

C. Bản chất sự tương tác qua lại giữa hai vật.

D. Qui luật cân bằng giữa các lực trong tự nhiên.

Câu 8. Điều nào sau đây là **sai** khi nói về tính chất của khối lượng?

A. Vật có khối lượng càng lớn thì mức độ quán tính càng nhỏ và ngược lại.

B. Khối lượng đo bằng đơn vị (kg).

C. Khối lượng là đại lượng vô hướng, dương và không đổi đối với mỗi vật.

D. Khối lượng có tính chất cộng.

Câu 9. Người ta thả một vật rơi tự do từ một tòa tháp thì sau 20s vật chạm đất cho g = 10m/s^2. Vận tốc khi chạm đất.

A. 100m/s **B.** 200m/s **C.** 400m/s **D.** 300m/s

Câu 10. Đồ thị vận tốc theo thời gian của một xe máy chuyển động trên một đường thẳng được biểu diễn như hình vẽ. Trong khoảng thời gian nào, xe máy chuyển động thẳng chậm dần đều?

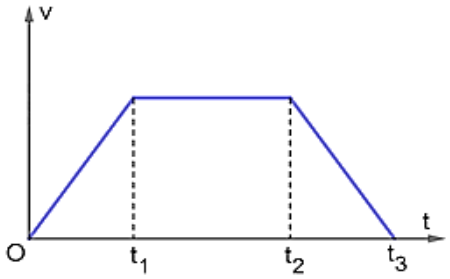

A. Từ 0 đến t_1. **B.** Từ 0 đến t_2.

C. Từ t_2 đến t_3. **D.** Từ t_1 đến t_2.

Câu 11. Quan sát đồ thị (v – t) trong Hình 7.1 của một vật đang chuyển động thẳng và cho biết trong khoảng thời gian nào vật chuyển động nhanh dần đều?

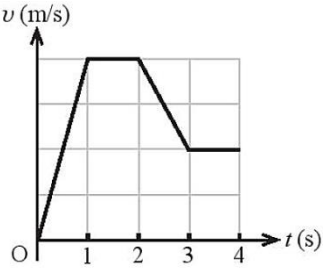

A. Trong khoảng thời gian từ 2s đến 3s

B. Trong khoảng thời gian từ 1s đến 2s

C. Trong khoảng thời gian từ 0 đến 1s

D. Trong khoảng thời gian từ 3s đến 4s

Câu 12. Đồ thị nào sau đây là của chuyển động thẳng nhanh dần đều?

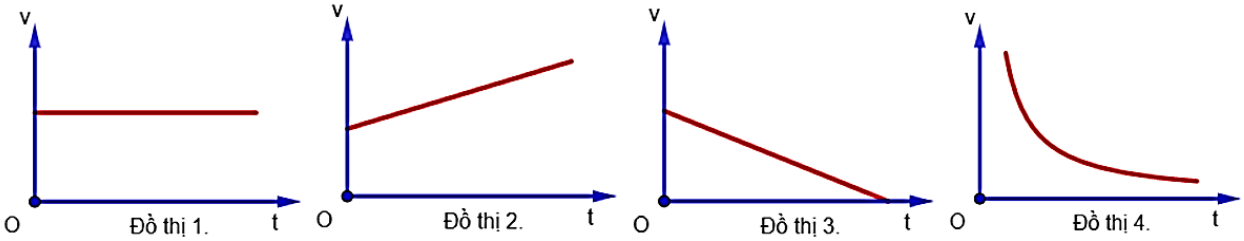

A. Đồ thị 2. **B.** Đồ thị 4. **C.** Đồ thị 3. **D.** Đồ thị 1.

Câu 13. Một vật khối lượng m, được ném ngang từ độ cao h với vận tốc ban đầu v_0. tầm bay xa của nó phụ thuộc vào

A. m và v_0. **B.** m và h . **C.** v_0 và h. **D.** m, v_0 và h.

Câu 14. Trong các đồ thị vận tốc – thời gian dưới đây, đồ thị nào mô tả chuyển động thẳng đều?

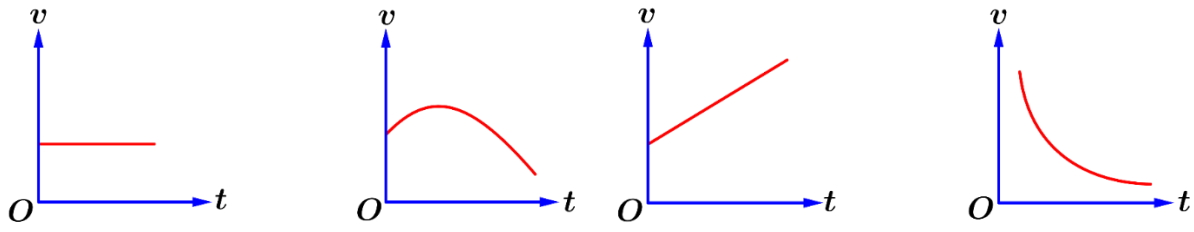

Hình vẽ 1. Hình vẽ 2. Hình vẽ 3. Hình vẽ 4.

A. Hình vẽ 3. **B.** Hình vẽ 4. **C.** Hình vẽ 1. **D.** Hình vẽ 2.

Câu 15. Trong chuyển động thẳng nhanh dần đều:

A. Vận tốc tăng đều theo thời gian.

B. Vận tốc tăng đến cực đại rồi giảm dần.

C. Gia tốc tăng đều theo thời gian.

D. Vận tốc cuả vật tỷ lệ với bình phương thời gian.

Câu 16. Vận tốc tức thời là:

A. vận tốc của vật trong một quãng đường rất ngắn

B. vận tốc tại một thời điểm trong quá trình chuyển động

C. vận tốc của một vật chuyển động rất nhanh

D. vận tốc của một vật được tính rất nhanh

Câu 17. Một ô tô đang chuyển động với vận tốc ban đầu là 10 m/s trên đoạn đường thẳng, thì người lái xe hãm phanh, xe chuyển động chậm dần với gia tốc -1m/s^2. Quãng đường mà ô tô đi đến khi dừng hẳn:

A. s = 20m. **B.** s = 20m. **C.** s = 18 m. **D.** s = 50 m.

Câu 18. Vận tốc trong chuyển động nhanh dần đều có biểu thức:

A. $v = v_0 + at$ **B.** $v = a - v_0t$ **C.** $v = v_0 - 2as$ **D.** $v = at - s$

Câu 19. Trường hợp nào sau đây có thể coi vật là chất điểm?

A. Hai hòn bi lúc va chạm với nhau

B. Giọt nước mưa lúc đang rơi

C. Người nhảy cầu lúc đang rơi xuống nước

D. Trái đất trong chuyển động tự quay quanh mình nó

Câu 20. Trường hợp nào sau đây có liên quan đến quán tính?

A. Vật rơi trong không khí.

B. Xe ôtô đang chạy khi tắt máy xe vẫn chuyển động tiếp một đoạn nữa rồi mới dừng lại.

C. Một người kéo một cái thùng gỗ trượt trên mặt sàn nằm ngang.

D. Vật rơi tự do.

Câu 21. Tác dụng lực $\vec{F}$ không đổi lên một vật đang đứng yên. Kết luận nào sau đây là **đúng**?

A. Vật chuyển động thẳng đều.

B. Vật chuyển động nhanh dần đều rồi sau đó chuyển động thẳng đều.

C. Vật chuyển động thẳng biến đổi đều.

D. Vật chuyển động tròn đều.

Câu 22. Một ôtô chuyển động nhanh dần đều với vận tốc ban đầu bằng 0. Sau 1 phút ôtô đạt vận tốc 54km/h, gia tốc của ôtô là?

A. 1m/s^2 **B.** 0,5m/s^2 **C.** 0,25m/s^2 **D.** 0,9m/s^2

Câu 23. Gia tốc là một đại lượng

A. Đại số, đặc trưng cho tính không đổi của vận tốc.

B. Đại số, đặc trưng cho sự biến đổi nhanh hay chậm của chuyển động.

C. Vectơ, đặc trưng cho sự biến đổi nhanh hay chậm của chuyển động.

D. Vectơ, đặc trưng cho sự biến đổi nhanh hay chậm của vận tốc.

Câu 24. Chọn phát biểu **đúng**:

A. Độ dời có giá trị luôn dương.

B. Trong chuyển động thẳng độ dời bằng độ biến thiên toạ độ.

C. Vectơ độ dời thay đổi phương liên tục khi vật chuyển động.

D. Vectơ độ dời có độ lớn luôn bằng quãng đường đi được của chất điểm

Câu 25. Trong chuyển động thẳng chậm dần đều:

A. Vận tốc luôn dương. **B.** a luôn luôn trái dấu với v.

C. Gia tốc luôn luôn âm **D.** a luôn luôn cùng dấu với v.

Câu 26. Trường hợp nào sau đây quỹ đạo của vật là đường thẳng?

A. Một viên bi sắt được thả rơi tự do

B. Một viên đá được ném theo phương ngang

C. Một ôtô chuyển động trên đường

D. Một học sinh đi xe từ nhà đến trường

Câu 27. Điều nào sau đây là **đúng** khi nói đến đơn vị gia tốc?

A. m/s **B.** m/s^2 **C.** cm/phút **D.** km/h

Câu 28. Đồ thị nào sau đây là của chuyển động biến đổi?

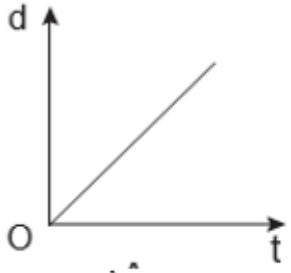

Đồ thị 1.

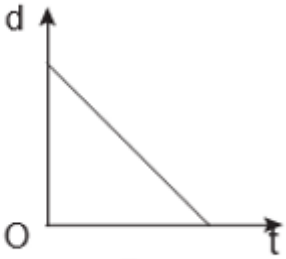

Đồ thị 2.

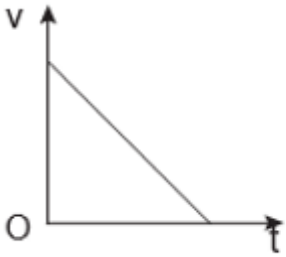

Đồ thị 3.

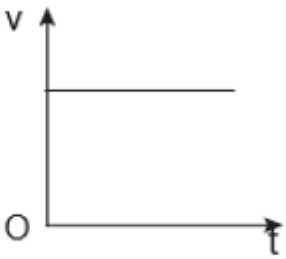

Đồ thị 4.

A. Đồ thị 4. **B.** Đồ thị 3. **C.** Đồ thị 1. **D.** Đồ thị 2.

PHẦN II – TỰ LUẬN ***(3 điểm)***

Bài 1: Một vật rơi tự do, biết thời gian rơi là 15s. Lấy $g=10m/s^2$.

a. Tính vận tốc lúc chạm đất

b. Tính độ cao nơi thả vật.

c. Sau khi rơi 10s vật có vận tốc bao nhiêu? Lúc này vật còn cách mặt đất bao xa?

Bài 2: Một vật có khối lượng 200g chuyển động nhanh dần đều với vận tốc ban đầu bằng không. Sau thời gian 4s, nó đi được quãng đường 24m. Biết vật luôn chịu tác dụng của lực kéo F_k và lực cản $F_c = 1,5N$.

a. Tính độ lớn của lực kéo.

b. Nếu vật chuyển động thẳng đều thì lực kéo bằng bao nhiêu?

----------Hết----------

(Thí sinh không được sử dụng tài liệu. Giám thị coi kiểm tra không giải thích gì thêm)

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG THCS-THPT BẮC SƠN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

ĐÁP ÁN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KỲ I
MÔN VẬT LÝ 10
NĂM HỌC: 2023-2024

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM

ĐỀ 1011

Đề\câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1011	A	D	B	B	A	D	B	D	D	D
	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	C	D	D	D	D	C	A	D	C	B
	21	22	23	24	25	26	27	28		
	A	A	A	C	C	A	C	C		

ĐỀ 1021

Đề\câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1021	B	B	A	D	B	C	C	A	B	C
	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	C	A	C	C	A	A	D	A	B	B
	21	22	23	24	25	26	27	28		
	C	C	D	B	B	A	B	B		

II. PHẦN TỰ LUẬN

ĐỀ 1011:

Bài 1:

a.

Độ cao $h=1/2gt^2=500m$ (0,25)

Vận tốc lúc chạm đất: $v=gt=100m/s$ (0,25)

b.

vận tốc sau rơi 4s là: $v=gt=10.2=40m/s$ (0,25)

quãng đường rơi 4 giây: $d=1/2gt^2=5.16=80m$ (0,25)

Vậy vật còn 420m nữa sẽ rơi tới đất (0,25)

Bài 2:

a. a=2 (0,25)

Vẽ hình (0,25)

Áp dụng đl II Newton (0,25)

Chiếu lên chiều chuyển động: $F_k - F_c = ma$ (0,25)

F_k=1N (0,25)

b. Vật cđ đều -> a=0 (0,25)

F_k -F_c =ma-> F_k=F_c=0,5N (0,25)

ĐỀ 1021:

Bài 1:

a.

Độ cao h=1/2gt^2=1125m (0,25)

Vận tốc lúc chạm đất: v=gt=150m/s (0,25)

b.

vận tốc sau rơi 10s là: v=gt=10.10=100m/s (0,25)

quãng đường rơi 10 giây: d=1/2gt^2=5.100=500m (0,25)

Vậy vật còn 525m nữa sẽ rơi tới đất (0,25)

Bài 2:

a. a=0,75 (0,25)

Vẽ hình (0,25)

Áp dụng đl II Newton (0,25)

Chiếu lên chiều chuyển động: F_k -F_c =ma (0,25)

F_k=1,65N (0,25)

b. Vật cđ đều -> a=0 (0,25)

F_k -F_c =ma-> F_k=F_c=1,5N (0,25)

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG THCS-THPT BẮC SƠN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

MÔN VẬT LÝ KHỐI 10
MA TRẬN, ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I (NĂM HỌC 2023 – 2024)

I. ***Mục tiêu :*** *theo chuẩn yêu cầu cần đạt*

II. Nội dung đề kiểm tra **:** *Chương 2: mô tả chuyển động → chương 4: ba định luật NewTon+trọng lực+ lực ma sát*

III. Hình thức kiểm tra **:** *45 phút* - Kết hợp giữa trắc nghiệm và tự luận (70% trắc nghiệm, 30% tự luận).

+ Mức độ đề: *40% Nhận biết; 30% Thông hiểu; 20% Vận dụng; 10% Vận dụng cao.*

+ Phần trắc nghiệm: 7,0 điểm *(gồm 28 câu hỏi: nhận biết: 16 câu, thông hiểu: 12 câu), mỗi câu 0,25 điểm.*

+ Phần tự luận: 3,0 điểm *(Vận dụng: 2,5 điểm; Vận dụng cao: 0,5 điểm), mỗi YCCĐ 0,5 điểm.*

IV. Ma trận đề kiểm tra

STT	Nội dung	Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá								Tổng số câu		Điểm số
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao				
			TL	TN	TL	TN	TL	TN	TL	TN	TL	TN	
1	CHƯƠNG 2 MÔ TẢ CĐ	Chuyển động thẳng		3		3						6	1,5
2		Chuyển động		1		1						2	0,5

STT	Nội dung	Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá								Tổng số câu		Điểm số
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao				
			TL	TN	TL	TN	TL	TN	TL	TN	TL	TN	
		tổng hợp											
3	**CHƯƠNG 3:Chuyển động biến đổi**	**Gia tốc – Chuyển động thẳng biến đổi đều**		4		4						**8**	**2,0**
		Sự rơi tự do		2		2	1				1	**3**	**2,0**
		Chuyển động ném ngang		3		1						**1**	**1**
4	**CHƯƠNG 4**	**Ba định luật NewTon**		2		2	1		1		1	**4**	**1**+2=3
5	**Số câu TN/ Số ý TL (Số YCCĐ)**		**0**	**16**	**0**	**12**	**3**	**0**	**2**	**0**	**3**	**28**	

STT	Nội dung	Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá								Tổng số câu		Điểm số
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao				
			TL	TN	TL	TN	TL	TN	TL	TN	TL	TN	
6	Điểm số		0	4,0	0	3,0	2,5	0	0,5	0	3,0	7,0	10,0
7	Tổng số điểm		4,0 điểm		3,0 điểm		2,5 điểm		0,5 điểm		10 điểm		10 điểm

V. Bản đặc tả

Nội dung	Mức độ đánh giá	Số câu hỏi		
		TN	TL	
CHƯƠNG 2 : MÔ TẢ CĐ				
Chuyển động thẳng	**Nhận biết:**	**3**		
	khái niệm: chất điểm, quỹ đạo, vị trí, thời điểm,			
	Biết tốc độ trung bình, tốc độ tức thời, vận tốc trung bình, vận tốc tức thời			
	Độ dịch chuyển			

	Thông hiểu:	**3**		
	tốc độ tức thời, thực tế tốc độ tức thời hiển thị			
	Mối liên hệ giữa tốc độ trung bình và tốc độ tức thời			
	Độ dịch chuyển (dương, âm, 0), quãng đường ??			
	Vận tốc tức thời và tốc độ tức thời tại một thời điểm,			
Chuyển động tổng hợp	**Nhận biết:**			
	tính tương đối của chuyển động, thế nào là hqc đứng yên, hqc chuyển động	**1**		
	Thông hiểu:	**1**		
	Công thức tính độ dịch chuyển tổng hợp, vận tốc tổng hợp			
	Vận tốc tuyệt đối, vận tốc tương đối, kéo theo			
chương 3: chuyển động biến đổi				
Gia tốc – chuyển động thẳng biến đổi đều	**Nhận biết**	**4**		
	khái niệm gia tốc, công thức gia tốc trung bình, đơn vị			
	cách xác định gia tốc tức thời tại một thời điểm			
	Thông hiểu:	**4**		
	hiểu được gia tốc là đại lượng véc tơ			
	Phân loại gia tốc của các loại chuyển động (a=0, khác 0), hướng của gia tốc so với			

	hướng vận tốc trong chuyển động biến đổi			
	- Vận dụng được đồ thị (v-t) xác định độ dịch chuyển, gia tốc			
	Phương trình: độ dịch chuyển, vận tốc, tọa độ, liên hệ giữa a,v,d			
Rơi tự do	**Nhận biết:**	**2**		
	Cơ sở lý thuyết của chuyển động rơi tự do: tính chất chuyển động, công thức độ dịch chuyển ở thời điểm t			
	Thông hiểu:	**1**		
	tác động của lực cản và không có lực cản lên các vật có khối lượng khác nhau			
	Vận dụng:		**1**	**Bài 1**
	Tính quãng đường, thời gian, vận tốc			
Chuyển động ném ngang	**Nhận biết:**	**3**		
	Nhận biết chuyển động ném ngang trên trục ox, oy là chuyển động gì			
	- công thức tính gia tốc, vận tốc, phương trình chuyển động, thời gian rơi, tầm xa ném			
	Thông hiểu:	**1**		

	Dạng quỹ đạo của chuyển động			
	Yếu tố ảnh hưởng của tầm xa, cách thức tăng tầm xa			
Chương 4: Ba định luật Newton về chuyển động				
Ba định luật Newton về chuyển động	**Nhận biết:**	**3**		
	Khái niệm lực, tác dụng lực, phân loại lực Khái niệm quán tính Nội dung các định luật Newton Bản chất của cặp lực và phản lực trong định luật 3 Newton			
	Thông hiểu:	**2**		
	Ý nghĩa định luật 1 NT Định luật 2 NT là cơ sở xác định các lực bằng nhau và không bằng nhau Hiểu được khối lượng là đại lượng đặc trưng cho mức quán tính của vật Hiểu về quán tính trong thực tế cuộc sống thông qua các ví dụ cụ thể			
	Vận dụng:		**1**	**Bài 2**
	- Dùng định luật II Newton giải bài toán kết hợp các công thức động học của chuyển động biến đổi+ lực ma sát(cho độ lớn lực hoặc cho hệ số ma sát tính), không cho			

	lực kéo xiên, không cho mặt phẳng nghiêng			
	Vận dụng cao:			